

Bản án số: 49/2024/DS-PT

Ngày: 06 - 02 - 2024

V/v Tranh chấp hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành

Các Thẩm phán:
1. Ông Nguyễn Văn Toàn
2. Ông Hồ Văn Phụng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Quốc Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 và ngày 06 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 332/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 211 /2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 395 /2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2023 và **Q** định hoãn phiên tòa số 06/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Trương Hiệp L.** sinh năm 1953.

Địa chỉ: **ấp A, thị trấn K, huyện, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.** (có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Lợi: Ông **Trần Minh T** Luật sư trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Sóc Trăng-Thuộc **trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh S** (có mặt).

* *Bị đơn:* **Trương Thị Thanh T1**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: **ấp A, thị trấn K, huyện, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** (vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn Trương Hiệp Lợi

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/9/2022, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Lợi trình bày vụ án có nội dung:

Vào khoảng năm 1978 – 1979 thì cha mẹ ông L có tặng cho riêng ông L 02 phần đất, có tổng diện tích là 2.190m², đất màu, thuộc thửa 654 và thửa 120 tọa lạc tại ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Năm 1993 ông L có mua 02 phần đất có diện tích là 4.800m², thuộc các thửa 145 và thửa 234 tọa lạc tại ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, nguồn gốc tiền mua đất là của cha mẹ ông cho, vì thời điểm này ông L vẫn ở chung trong gia đình cha mẹ, tiền ông L thu nhập, tích lũy được đều giao cho cha mẹ ông quản lý, sử dụng chung trong gia đình.

Các phần đất này ông L đã được Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/10//1995, do ông L đứng tên giấy với tổng diện tích đất là 7.000m², bao gồm các thửa 145, 234, 654 và 120 thuộc tờ bản đồ 05, tọa lạc tại ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Năm 2004 ông L có tặng cho riêng con gái ông L là bà T1 04 thửa đất gồm: thửa 145, 234, 654 và 120, có tổng diện tích 7.000m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và bà T1 đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2006.

Thời điểm ông L tặng cho đất này cho bà T1 thì cha mẹ ông L còn sống, cha mẹ ông L và các chị em ông L đều biết và không ai có ý kiến hay có tranh chấp gì. Khi ông L khi tặng cho đất T1 thì ông L tự nguyện tặng cho chứ không ai ép buộc, khi tặng cho đất thì ông L cũng không có yêu cầu T1 hay đặt điều kiện sau khi nhận đất thì phải làm gì cho ông L. Mục đích tặng cho đất bà T1 là cho con có của cải và gìn giữ của cải, sau này không tranh chấp với ai.

Sau đó ông L có vợ sau và có thêm 02 con nữa, một thời gian sau ông L và vợ sau cũng không còn sống chung với nhau nữa (thôi nhau), chỉ có hai con chung vẫn sống chung nhà với các em gái ông L (nhà của cha mẹ ông L chết để lại hiện nay), do các em ông L chăm sóc và phụ nuôi dưỡng, khi nào ông L có tiền thì cho các con thêm. Còn ông L thì sống riêng ở căn nhà tình thương nhà nước cấp cất trên thửa 120 đã tặng cho bà T1. Đối với thửa đất có căn nhà trên đất này thì ông L không yêu cầu hay tranh chấp quyền sử dụng đất, nhà gì. Khi nào ông L trăm tuổi già thì giao T1 toàn quyền sử dụng và xử lý căn nhà chứ ông L không ý kiến và ông L không yêu cầu tòa xem xét giải quyết. Trên thửa đất 120 này thì ngoài căn nhà thì ông L có trồng khoảng 20 cây Dừa đã cho thu hoạch trái và cây C chưa cho thu hoạch trái. Trước khi trồng cây cau thì ông trồng cây tràm, hiện đã thu hoạch xong, tiền thu hoạch huê lợi thì ông L vẫn tự sử dụng cá nhân.

Sau khi đã tặng cho đất thì ông L vẫn sử dụng đất, thời điểm đó bà T1 đi học và sau đó đi dạy học không trực tiếp canh tác các phần đất này. Ông L trực tiếp sử dụng cả 04 thửa đất, canh tác và thu hoạch hoa màu trên đất để có nguồn thu nhập tiêu xài cá nhân ông L, T1 không trực tiếp cho ông L tiền cũng như ông L cũng không giao tiền thu hoạch hoa màu cho T1.

Đối với thửa thửa 145 diện tích 1.650m² và thửa 654 diện tích 580m², tờ bản đồ 05, tọa lạc tại ấp A thì ông L không tranh chấp quyền sử dụng đất với bà T1 và ông L cũng không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Như vậy, đối với các thửa, thửa 120 có diện tích 1.610m², thửa 145 diện tích 1.650m² và thửa 654 diện tích 580m² cũng tọa lạc tại ấp A, thị trấn K thì ông L

không tranh chấp gì với bà T1, đồng ý tặng cho T1 và không tranh chấp quyền sử dụng đất với T1.

Đối với phần đất tại thửa 234 diện tích 3.160m², tờ bản đồ 05, tọa lạc tại ấp A, thị trấn K hiện ông L đang cho người ta thuê hàng năm theo vụ lúa, để ông L có nguồn thu nhập, chi tiêu cá nhân vì hiện nay ông L không đủ sức khỏe để trực tiếp canh tác nữa, nhưng khoảng 3 - 4 năm nay thì ông L đã lấy đất lại giao cho em gái ông là bà H canh tác nhằm để có chi phí lo cơm nước hàng ngày, chứ không thỏa thuận thuê hay mướn gì, khi nào cần sử dụng đất thì ông lấy đất lại. Phần đất này vào năm 2021 bà T1 đã chuyển đổi mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, nhưng hiện nay đất vẫn trồng lúa.

Nay ông L yêu cầu tòa án xem xét giải quyết như sau: Buộc bà T1 trả cho ông L phần đất tại thửa 234 (cũ), thửa mới là 34 diện tích 3.160m², tờ bản đồ 05, tọa lạc tại ấp A, thị trấn K, huyện K để ông L sử dụng và ông L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T1 tại vị trí thửa 34 để công nhận cho ông L toàn quyền sử dụng đất này. Vì hiện nay hai con riêng của ông L (con chung với người vợ sau) hiện nay đang cần tiền để lo chi phí đi học (01 người đang đi học lớp 11 và 01 người đang học năm thứ nhất đại học Cần Thơ).

*** Bị đơn là bà Trương Thị Thanh T1 trình bày:**

Năm 2004 cha bà là ông Trương Hiệp L có tặng cho riêng bà T1 04 thửa đất gồm thửa 145, 234, 654 và 120, có tổng diện tích 7.000m², tọa lạc tại ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Các phần đất này bà T1 đã được UBND huyện K cấp Giấy CNQSD đất rồi.

Khi cho đất thì cha bà T1 không nói gì, cũng không đặt điều kiện khi bà T1 nhận tặng cho đất từ ông L, thời điểm tặng cho đất thì cha bà T1 vẫn còn khỏe mạnh, tinh thần minh mẫn. Lúc cho đất thì chỉ nghĩ cha cho con đất đai để có của cải cho con làm ăn sinh sống sau này và cũng không ai tranh chấp về sau. Do bà T1 đi làm không có thời gian trực tiếp canh tác đất và cha bà T1 vẫn còn sức khỏe nên bà T1 vẫn để cha bà T1 tiếp tục canh tác đất (các phần đất đã tặng cho bà T1), cha bà T1 tự thu hoạch hoa màu trên đất để sinh sống và tự lo chi phí sinh hoạt cần thiết hàng ngày, bà T1 không phải chu cấp hay gửi tiền để lo cho cha bà T1 nữa, để khi nào cha bà T1 trăm tuổi già thì bà T1 lấy đất lại tự canh tác. Cũng có thời gian chồng bà T1 phụ cha bà T1 canh tác phần đất tại thửa 234 này.

Bà T1 xác định các thửa đất 145, 654 và 120 bà và ông L không tranh chấp gì. Đối với thửa đất số thửa 234 thì vào năm 2021 bà T1 có đăng ký và đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm chuyển mục đích sử dụng từ đất lúa thành đất trồng cây lâu năm, đổi thành thửa 34, tờ bản đồ 101, diện tích 3.063m², tọa lạc tại ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Thời gian gần đây, do ông L lớn tuổi, nên ông không còn trực tiếp canh tác đất nữa mà cho người khác thuê lại đất, còn ông chỉ thu tiền thuê đất để tự chi xài trong cuộc sống và tự lo cho gia đình riêng của ông, tuy nhiên khi nào cha bà T1 bệnh thì bà T1 cũng phụ tiền lo cho ông, còn khi ông nằm bệnh viện thì bà T1 cũng đi nuôi, chăm sóc ông.

Việc ông L cho người khác thuê đất (đối với đất đã tặng cho bà T1) để có thu nhập thì bà T1 có biết, nhưng cũng không ý kiến gì. Khoảng vài tháng gần đây thì

ông **L** đã lấy đất lại không cho người khác thuê nữa, mà giao đất cho cô ruột bà (là em gái ruột ông **L**) canh tác thay ông, phụ chi phí cơm nước hàng ngày. Thường thì các cô bà sẽ nấu ăn sau đó mang cơm cùng thức ăn hàng ngày cho ông **L** ăn, chứ ông **L** không nấu.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông **L**, về việc yêu cầu bà trả lại phần đất đã tặng cho tại thửa đất 234 (củ), thửa 34 mới, diện tích 3.063m² và yêu cầu hủy giấy tại thửa này thì bà **T1** không đồng ý.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu bà **T1** trả cho ông phần đất tại thửa đất 234 (củ), thửa 34 mới, tờ bản đồ 05 (củ), thửa 101 mới, có diện tích theo đo đạc thực tế của tòa án là 3.102,6m², tọa lạc tại **ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà **T1** tại thửa đất này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 211/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 122, 465, 467 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 167, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông **Trương Hiệp L** về việc buộc bị đơn là bà **Trương Thị Thanh T1** trả cho ông phần đất tại thửa đất số 34 (thửa 234 củ), tờ bản đồ 101 (tờ bản đồ số 05 củ), có diện tích theo đo đạc thực tế của Tòa án là 3.102,6m², tọa lạc tại **ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do **UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng** cấp cho bà **Trương Thị Thanh T1** ngày 11/6/2021, phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất Bệnh viện Đa khoa **huyện K**, số đo 33,23m.
- Hướng Tây giáp đường đất, số đo 44,82m + 0,20m.
- **H**, giáp đất bà **Nguyễn Tố L1**, số đo 18,94m + 11,46m + 22,48m + 20,42m + 5,27m + 4,33m.
- Hướng Bắc, giáp đất ông **Lê Văn U**, số đo 6,51m + 10,58m + 13,28m + 3,45m + 15,41m + 18,04m + 10,66m.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 05/10/2023 nguyên đơn ông **Trương Hiệp L** kháng cáo bản án yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ, chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Trương Hiệp L** và căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của nguyên đơn ông **Trương Hiệp L** là hợp lệ và đúng theo luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông **Trương Hiệp L**, Hội đồng xét xử xét thấy: Thửa đất số 34 (thửa 234 cũ), tờ bản đồ 101 (tờ bản đồ 05 cũ), có diện tích theo đo đạc thực tế của Tòa án ngày 05/01/2023 là 3.102,6m², tọa lạc tại **ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng**, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD 658042 do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà **Trương Thị Thanh T1** ngày 19/01/2006; Chuyển mục đích sử dụng từ đất LUC sang đất CLN, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 628667, do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà **Trương Thị Thanh T1** ngày 11/6/2021 có nguồn gốc là từ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 05, thuộc một phần trong tổng diện tích 7.000m², tọa lạc tại **ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng**, do ông **Trương Hiệp L** đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp ngày 05/10/1995.

[2.1] Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, theo Giấy hợp đồng ủy quyền ngày 01/04/2005 đối với thửa đất số 234 nêu trên được lập giữa bên ủy quyền là ông **Trương Hiệp L** và bên nhận ủy quyền là bà **Trương Thị Thanh T1**. Sau khi hoàn tất hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất này, cùng ngày bà **T1** đã có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các thủ tục xin cấp giấy. Đến ngày 19/01/2006, bà **T1** được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 234. Khi giao kết hợp đồng, ông **L** và bà **T1** hoàn toàn có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện, xác lập công khai, không bị ép buộc lừa dối, được UBND thị trấn xác nhận.

[2.2] Công văn số 657/UBND-VP ngày 21/9/2023 của Ủy ban nhân dân huyện K xác định: Thửa đất số 234 (cũ), tờ bản đồ 05 (cũ), có diện tích là 3.160,0m², loại

đất LUC, tọa lạc tại ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, được UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 658042 ngày 19/01/2006 cho bà Trương Thị Thanh T1. Đến năm 2021 bà Trương Thị Thanh T1 đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất LUC sang đất CLN thành thửa 34, tờ bản đồ số 101 (chính quy), diện tích 3.063,0m², được UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 628667 ngày 11/6/2021. Tại thời điểm cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng trình tự, thủ tục quy định, có đo đạc thực tế.

[2.3] Tại phiên tòa, ông L xác định, tuy ông ký Giấy hợp đồng ủy quyền ngày 01/04/2005 giữa ông và bà T1 đối với thửa đất số 234, thực tế là để tặng cho bà T1 thửa đất này, để bà T1 toàn quyền sử dụng. Thửa nhận vào năm 2021 ông L có biết bà T1 xin chuyển mục đích sử dụng tại thửa đất 234 này từ đất LUC sang đất CLN và không tranh chấp quyền sử dụng đất với bà T1.

[3] Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Trương Hiệp L và bà Trương Thị Thanh N, theo Giấy hợp đồng ủy quyền ngày 01/04/2005 đối với thửa đất số 234, không thể hiện có điều kiện tặng cho được ghi kèm theo. Quá trình giải quyết vụ án, bà Trương Thị Ánh H1 và bà Trương Thị H2 đều xác định, khi tặng cho đất thì ông L không đặt điều kiện khi bà T1 nhận đất tặng cho từ ông L. Tại phiên tòa, ông L và bà T1 đều khẳng định khi tặng cho đất, thì ông L không có đặt điều kiện, nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.1] Do đó, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (theo Giấy hợp đồng ủy quyền ngày 01/04/2005) giữa ông Trương Hiệp L và bà Trương Thị Thanh T1 là hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 122, Điều 465 và Điều 467 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3.2] Tại phiên tòa, ông L trình bày, ngoài phần đất tại thửa 234 củ, thì ông có sử dụng phần đất tại thửa 120 (đã tặng cho bà T1), ông L có cất một căn nhà (tạm) ở, sau đó được nhà nước cấp nhà tình thương cất trên nền nhà củ, ngoài căn nhà thì ông L có trồng khoảng 20 cây Dừa đã cho thu hoạch trái và cây C chưa cho thu hoạch trái. Trước khi trồng cây C thì ông trồng cây tràm, hiện đã thu hoạch xong, toàn bộ tiền thu hoạch huê lợi này thì ông L vẫn tự sử dụng cá nhân.

[3.3] Theo biên bản xác minh ngày 11/9/2023 của tòa án, bà Trương Thị Ánh H1 có trình bày: “hai con riêng của ông L đang sống với tôi, chính tôi nuôi cơm hàng ngày, kể cả lo cho ông L ăn luôn. Lúc ông L bệnh thì chính tôi là người trực tiếp nuôi ông L, T1 có đi nuôi bệnh nhưng rất ít, phần lớn đều là tôi nuôi. Còn tiền lo chữa bệnh là bà Trương Thị H2 (là em gái của ông L, em gái của tôi, cô ruột của T1) đưa tiền chữa bệnh”. Tại Biên bản xác minh của bà Trương Thị H2 ngày 14/9/2023 của Tòa án có trình bày: “Số tiền 10.000.000 đồng ông L cho rằng của tôi giao cho T1 đem trả ông thời điểm bị bệnh trên Bệnh viện C1 là không đúng, đây là tiền của T1 mượn người khác đem đến Bệnh viện C1 cho ông L trị bệnh”. Ngoài ra, ông L thừa nhận bà T1 có cho ông 300.000 đồng dịp tết nhưng ông không nhận. Như vậy, việc ông L cho rằng bà T1 không chăm lo, chăm sóc ông là chưa đúng sự thật.

[4] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn **Trương Hiệp L**, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng nguyên đơn là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nguyên đơn không phải nộp.

[7] Đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp với qui định pháp luật, Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[9] Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp kháng cáo của các nguyên đơn ông **Trương Hiệp L**

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 211/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 122, 465, 467 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 167, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; **Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông **Trương Hiệp L** về việc buộc bị đơn là bà **Trương Thị Thanh T1** trả cho ông phần đất tại thửa đất số 34 (thửa 234 cũ), tờ bản đồ 101 (tờ bản đồ số 05 cũ), có diện tích theo đo đạc thực tế của Tòa án là 3.102,6m², tọa lạc tại **ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do **UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng** cấp cho bà **Trương Thị Thanh T1** ngày 11/6/2021, phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất Bệnh viện Đa khoa **huyện K**, số đo 33,23m.

- Hướng Tây giáp đường đất, số đo 44,82m + 0,20m.

- H, giáp đất bà Nguyễn Tố L1, số đo 18,94m + 11,46m + 22,48m + 20,42m + 5,27m + 4,33m.

- Hướng Bắc, giáp đất ông Lê Văn U, số đo 6,51m + 10,58m + 13,28m + 3,45m + 15,41m + 18,04m + 10,66m.

(có sơ đồ kèm theo)

2. Về chi phí tố tụng (xem xét thẩm định, định giá tài sản): Nguyên đơn ông Trương Hiệp L phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 10.450.000 đồng và đã nộp xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Trương Hiệp L được miễn không phải nộp.

4. Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn Trương Hiệp L được miễn không phải nộp.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND H Kế Sách;
- Chi cục THA H Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hoàng Thành

